

Phụ lục 02:
BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO
CỦA XÃ.....TỈNH.....NĂM 2025
(Kèm theo Công văn số /SNNMT-PTNT ngày tháng 7 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

I. TỔNG HỢP TIÊU CHÍ ĐẠT, CHƯA ĐẠT VÀ NHU CẦU KINH PHÍ HOÀN THÀNH TIÊU CHÍ

STT	Số tiêu chí đạt	Số tiêu chí chưa đạt	Nội dung các tiêu chí chưa hoàn thành	Nhu cầu vốn của từng nội dung tiêu chí cần Kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo)

II. TỔNG HỢP DỰ KIẾN NGUỒN VỐN CỦA XÃ

[illegible]

Chi tiết các nguồn thu của xã (đặc biệt rõ nội dung tiền thu từ nguồn đấu giá quyền sử dụng đất có bao nhiêu lô đất, bao nhiêu m2 đất đã bán, dự kiến bán và đã triển khai đến bước nào?):

[illegible]

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Kiến nghị, đề xuất:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

NGƯỜI TỔNG HỢP

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

Phụ lục:*(kèm theo Biểu tổng hợp kết quả xây dựng nông thôn mới nâng cao)*

Xãtỉnh.....

I. KẾT QUẢ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO

Là xã đạt chuẩn nông thôn mới (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của dự thảo Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026-2030).

1. Quy hoạch

Nội dung	Đạt/không đạt	Lý do
1.1. Có quy hoạch xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch		
1.2. Có quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch		
1.3. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên.		

b) Chưa hoàn thành hoặc chưa hoàn thành việc điều chỉnh quy hoạch

- Điều chỉnh quy hoạch:

+ Quy hoạch..... Kinh phí.....tr.đ.
 + Quy hoạch..... Kinh phí.....tr.đ.
 + Quy hoạch..... Kinh phí.....tr.đ.
 + Quy hoạch..... Kinh phí.....tr.đ.
 + Quy hoạch..... Kinh phí.....tr.đ.

.....

2. Đường giao thông nông thôn

2.1. Đường trục xã

a) Đường trục xã qua khu dân cư bề rộng mặt đường đạt tối thiểu 3,5 mét

[illegible]

b) Đường trục xã ngoài khu dân cư đảm bảo quy mô tối thiểu: Nền đường rộng 6,5 mét; mặt đường rộng 5,5 mét

[illegible]

[illegible][illegible]

2.4. Đường ngõ, xóm

Tổng số (km)	Số cứng hóa đảm bảo sáng-xanh-sạch-đẹp (km)	Đạt tỷ lệ (%)	Số bê tông hóa, nhựa hóa	Đạt tỷ lệ (%)	Số chưa được nhựa hóa, bê tông hóa cần tiếp tục đầu tư		Rãnh thoát nước				Có các hạng mục cần thiết (biển báo, chỉ dẫn)										
							Tổng số (km)	Đã cứng hóa (km)	Cần tiếp tục đầu tư		Biển báo (cái)			Biển chỉ dẫn (cái)			Gờ giảm tốc (cái)				
									Km	Kinh phí (tr.đ)	Km	Kinh phí (tr.đ)	Đã có	Chưa có		Đã có	Chưa có		Đã có	Chưa có	
														Số lượng	Kinh phí (tr.đ)		Số lượng	Kinh phí (tr.đ)		Số lượng	Kinh phí (tr.đ)

2.5. Đường giao thông trục chính nội đồng

Tổng số (km)	Số cứng hóa đáp ứng nhu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa (km)	Đạt tỷ lệ (%)	Số km bê tông hóa	Đạt tỷ lệ (%)	Số chưa được nhựa hóa, bê tông hóa cần tiếp tục đầu tư	
					Km	Kinh phí (tr.đ)

3. Kênh mương

3.1. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu chủ động	3.2. Có ít nhất 01 tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững: Đạt	3.3. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiêu tiên tiến, tiết kiệm nước			3.4. Có 100% số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được duy trì hàng năm	3.5. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi: Đạt
		Diện tích cây lúa	Diện tích gieo trồng lúa thực tế áp dụng biện pháp canh tác tiên tiến, tiết kiệm nước	Đạt tỷ lệ %		

4. Hệ thống điện

4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn							4.2. Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện thường xuyên, an toàn		
Số trạm biến áp	Tổng công suất (kVA)	Đường dây trung áp (Km)	Đường dây hạ áp (Km)	Cấp điện áp	Cần phải nâng cấp		Tổng số hộ	Số hộ sử dụng điện an toàn	Tỷ lệ sử dụng điện (%)
					Km	Kinh phí (tr.đ)			

5. Trường học

5.1. Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn CSVN mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn CSVN mức độ 2	5.2. Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non trẻ 5 tuổi	5.3. Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS	5.4. Đạt chuẩn xóa mù chữ	5.5. Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại	5.6. Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền (có 01 mô hình)

6. Cơ sở vật chất văn hóa và văn hóa

6.1. Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên				6.2.Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định	6.3. Về thôn văn hóa					
Tổng số điểm công cộng	Đã có	Chưa có			Tỷ lệ thôn đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và đạt chuẩn nông thôn mới			Nhà văn hóa thôn đạt nhà văn hóa thôn kiểu mẫu		
		Số điểm công cộng	Kinh phí (tr.đ)		Tổng số thôn	Số thôn đạt	Tỷ lệ (%)	Đã có	Tiếp tục đầu tư, cải tạo	Chưa có

									Số thôn	Kinh phí (tr.đ)	Số thôn	Kinh phí (tr.đ)

BẢNG DI TÍCH LỊCH SỬ ĐƯỢC XẾP HẠNG

TT	Tên di tích	Vị trí	Xếp hạng cấp		
			Tỉnh	Quốc gia	Đặc biệt
A- ĐÌNH LÀNG					
B- CHÙA LÀNG					
C- ĐỀN					
D- DI TÍCH KHÁC					

7. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn

a) Chợ nông thôn (trong quy hoạch)

Nội dung	Đã có	Chưa có	
		Nội dung	Kinh phí (tr.đ)
Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa			

* Phải xây dựng lại chợ (nếu có)

- Nội dung xây dựng:.....

Kinh phí:.....

b) Cơ sở bán lẻ khác ở nông thôn (nếu không có chợ trong quy hoạch)

8. Thông tin và truyền thông

8.1. Có điểm phục vụ bưu chính, có DV công trực tuyến	8.2. Thuê bao sử dụng điện thoại thông minh		8.3. Dịch vụ báo chí, truyền thông			8.4. Ứng dụng CNTT trong quản lý điều hành						8.5. Có mạng wifi miễn phí ở điểm công cộng	15.1. Ứng dụng CNTT trong giải quyết TTHC				
	Số lượng	Tỷ lệ %	Hệ thống loa đến các xóm	Thu xem truyền hình	Điểm cung cấp xuất bản phẩm	Hồ sơ giải quyết trực tuyến trên tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính của xã	Số cán bộ, công chức xã được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng ATTT	Người dân trong độ tuổi lao động được phổ biến kiến thức về sử dụng máy tính và kỹ năng số cơ bản đạt	100% Sản phẩm OCOP được giới thiệu, quảng bá trên nền tảng sản thương mại điện tử	Số lượng	Tỷ lệ %		Công khai TTHC trên môi trường điện tử	Công khai thành phần, quy trình tiếp nhận, giải quyết TTHC	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4	Thanh toán trực tiếp phí, lệ phí trong giải quyết TTHC	Số hóa TTHC và trả kết quả TTHC bằng văn bản điện tử

9. Nhà ở dân cư nông thôn

[illegible]

10. Thu nhập

Tổng thu nhập đến 31/12/2024 (triệu đồng)	Dân số (người)	Thu nhập bình quân đầu người/năm		Ghi chú
		Năm 2024	Ước năm 2025	

11. Nghèo đa chiều

[illegible]

12. Lao động

Lực lượng lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		12.3. Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức	
	Số người	Tỷ lệ (%)	Số người	Tỷ lệ (%)	Số người	Tỷ lệ (%)

13. Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn

Nội dung	Đã đáp ứng yêu cầu	Tiếp tục cần phải hoàn thiện	
		Nội dung	Kinh phí (tr.đ) nếu có
13.1. Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định			
13.2. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn			
13.3. Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM), hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, hoặc mô hình liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm			
13.4 Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được ứng dụng công nghệ số để thực hiện truy xuất nguồn gốc và bán qua kênh thương mại điện tử			
13.5. Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng			

13.6. Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hóa, môi trường)			
13.7. Tỷ lệ hộ kinh doanh thực hiện chuyển đổi thành doanh nghiệp tư nhân			

.....

.....

.....

.....

.....

14. Y tế

Tổng dân số	14.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế		14.2. Xã triển khai thực hiện quản lý sức khỏe điện tử		14.3. Xã triển khai thực hiện khám chữa bệnh từ xa		14.4. Xã triển khai thực hiện tốt số khám chữa bệnh điện tử	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Đã triển khai	Chưa triển khai	Đã triển khai	Chưa triển khai	Đã triển khai	Chưa triển khai

.....

.....

15. Hành chính công

15.1: Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính	15.2. Có dịch vụ công trực tuyến toàn trình)		15.3. Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp
Tỷ lệ hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được số hoá từ khâu tiếp nhận đến trả kết quả	Dịch vụ công trực tuyến toàn trình	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến (%)	

.....

16. Tiếp cận pháp luật

Tiêu chí số 16 - Tiếp cận pháp luật

16.1. Có mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật và mô hình điển hình về hòa giải ở cơ sở	16.2. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải thành		16.3. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu		
	Số vụ hòa giải thành (vụ)	Tỷ lệ (%)	Tổng số người thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý	Số người được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu	Tỷ lệ (%)

17. Môi trường

17.1 Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường

Tổng số	Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)

17.2 Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường

Tổng số cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh, nuôi trồng thủy sản thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường (Đạt 100%)	Tổng số cơ sở sản xuất kinh doanh không thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh, nuôi trồng thủy sản không thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường (Đạt 100%)

	Số cơ sở phù hợp quy hoạch	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh phù hợp quy hoạch	Số cơ sở đã có ĐTM, cam kết BVMT, KHBVMT, Đề án BVMT; Giấy phép MT, Đăng ký môi trường	Đạt tỷ lệ %	Số cơ sở đáp ứng các quy định về BVMT: có công trình, biện pháp thu gom, xử lý chất thải: CTR, CTNH, nước thải, bụi, khí thải... theo quy định; Thực hiện NVTC về thuế, phí lệ phí BVMT	Tỷ lệ cơ sở đáp ứng các quy định về BVMT: có công trình, biện pháp thu gom, xử lý chất thải: CTR, CTNH, nước thải, bụi, khí thải... theo quy định; Thực hiện NVTC về thuế, phí lệ phí BVMT		Số cơ sở phù hợp quy hoạch	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh phù hợp quy hoạch	Số cơ sở đáp ứng các quy định về BVMT: có công trình, biện pháp thu gom, xử lý chất thải: CTR, CTNH, nước thải, bụi, khí thải... theo quy định; Thực hiện NVTC về thuế, phí lệ phí BVMT	Tỷ lệ cơ sở đáp ứng các quy định về BVMT: có công trình, biện pháp thu gom, xử lý chất thải: CTR, CTNH, nước thải, bụi, khí thải... theo quy định; Thực hiện NVTC về thuế, phí lệ phí BVMT
--	----------------------------	---	--	-------------	---	--	--	----------------------------	---	---	--

17.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn/năm)	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý			Tỷ lệ chất thải rắn không nguy hại (chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải xây dựng, phụ phẩm nông nghiệp) được thu gom, xử lý		
	Tổng số hộ tham gia mạng lưới thu gom rác	Tổng số hộ hiện có trên địa bàn	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (%)	Tổng khối lượng chất thải rắn không nguy hại được thu gom, xử lý (tấn/năm)	Tổng khối lượng chất thải rắn không nguy hại phát sinh (tấn/năm)	Tỷ lệ chất thải rắn không nguy hại được thu gom, xử lý (%)

17.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả

Tổng số hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả	Số lượng hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả	Tỷ lệ (%)

17.5 Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Tỷ lệ chất thải y tế và chất thải y tế nguy hại tại các bệnh viện, cơ sở y tế trên địa bàn được thu gom, xử lý			Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật được thu gom, xử lý		
Tổng khối lượng chất thải y tế và chất thải y tế nguy hại tại các bệnh viện, cơ sở y tế được thu gom, xử lý (kg/năm)	Tổng khối lượng chất thải y tế và chất thải y tế nguy hại tại các bệnh viện, cơ sở y tế phát sinh (kg/năm)	Tỷ lệ chất thải y tế và chất thải y tế nguy hại tại các bệnh viện, cơ sở y tế trên địa bàn được thu gom, xử lý (%)	Tổng khối lượng bao gói thuốc bảo vệ thực vật được thu gom, xử lý (kg/năm)	Tổng khối lượng bao gói thuốc bảo vệ thực vật phát sinh (kg/năm)	Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật được thu gom, xử lý (%)
(1)	(2)	(3)= (1)/(2)*100	(4)	(5)	(6)= (4)/(5)*100

17.6 Tổng hợp chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu, và các sản phẩm thân thiện với môi trường

Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi áp dụng các biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp			Tỷ lệ khối lượng chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, xử lý, tái sử dụng		
Tổng cơ sở trang trại chăn nuôi áp dụng các biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp	Tổng cơ sở trang trại chăn nuôi trên địa bàn	Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi áp dụng các biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp (%)	Tổng khối lượng chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, xử lý, tái sử dụng (tấn/năm)	Tổng khối lượng chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp phát sinh (tấn/năm)	Tỷ lệ khối lượng chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, xử lý, tái sử dụng (%)
(3)	(4)	(3)= (1)/(2)*100	(4)	(5)	(8)= (4)/(5)*100

--	--	--	--	--	--

17.7. Tổng hợp kết quả thực hiện tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo vệ sinh thú y, bảo vệ môi trường

Tổng số cơ sở chăn nuôi	Số cơ sở chăn nuôi đảm bảo	Đạt tỷ lệ (%)	Ghi chú

17.8. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng

Tổng số người mất/năm	Số người được đưa đi hỏa táng/năm	Đạt tỷ lệ %	Ghi chú

17.9. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định

Tổng chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, sử dụng, tái chế, xử lý (tấn/năm)	Tổng khối lượng chất thải nhựa phát sinh (tấn/năm)	Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định (%)
(1)	(2)	(3)= (1)/(2)*100

18. Chất lượng môi trường sống

18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung

<i>Tổng số hộ</i>	<i>Nước sạch</i>		<i>Nước sạch (từ hệ thống cấp nước tập trung)</i>	
	Hộ sử dụng	Tỷ lệ (%)	Hộ sử dụng	Tỷ lệ (%)

18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm

18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững

Tổng số công trình cấp nước tập trung	Số công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững	Tỷ lệ (%)

18.4. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm

Tổng số chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm	Tổng số chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm	Tỷ lệ (%)

18.5. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã:.....

Tổng số sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã	Có/không	Ghi chú

.....

.....

18.6. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm

Tổng số cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản trên địa bàn xã	Tổng số cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm trên địa bàn xã	Tỷ lệ (%)

.....

.....

18.7. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch

Tổng số hộ trên địa bàn xã	Tỷ lệ hộ sử dụng nhà tiêu HVS		Tỷ lệ hộ sử dụng nhà tắm HVS		Tỷ lệ hộ sử dụng thiết bị chứa nước HVS	
	Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %

.....

.....

18.8. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường

Tổng số bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn	Tổng số bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường	Tỷ lệ (%)

.....

.....

19. Quốc phòng và an ninh

Nội dung	Đã đầy đủ	Còn phải tiếp tục bổ sung
19.1. Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân quân		

19.2 Đảm bảo an ninh, trật tự		
-------------------------------	--	--